

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH LONG

Phụ lục
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN NGÀY 31/5/2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Tổng số	Kế hoạch vốn kéo dài	Kế hoạch vốn 2025 đã phân bổ								Nhập Tabmis	Giải ngân đến ngày 31/5/2025		Tỷ lệ (%) giải ngân/ Nhập Tabmis	Ước giải ngân đến ngày 15/6/2025		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:						Giá trị		Tỷ lệ (%)	Giá trị		Tỷ lệ (%)		
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	Nguồn vượt thu HĐND tỉnh năm 2024	XSK T	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu NN	Thu đóng góp tự nguyện							NSTW	
	TỔNG CỘNG	163.687,79	38.527,09	125.160,70	67.009,00	40.000,00	-	-	-	-	18.151,70	121.187,787	65.127,006	39,79%	0,537	85.754,744	52,39%	
A	NGÂN SÁCH TỈNH	88.114,88	34.959,88	53.155,00	13.155,00	40.000,00	-	-	-	-	-	53.114,877	32.972,044	37,42%	0,621	39.496,085	44,82%	
I	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	69.959,9	34.959,9	35.000,0	-	35.000,0	-	-	-	-	-	34.959,877	20.869,636	29,83%	0,00%	27.393,678	0,00%	
1	Trả nợ quyết toán	-		-										0,00%				
2	Danh mục dự án khởi công mới	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	
3	Dự án chuyển tiếp	69.959,9	34.959,877	35.000,0	-	35.000,0	-	-	-	-	-	34.959,877	20.869,636	29,83%	59,70%	27.393,678	39,16%	
-	Kè sạt lở bờ tả Sông Phước Giang (đoạn từ Đập Suối Lớn đến cầu Long Mai)	55.270,79	20.270,785	35.000,0		35.000,0						20.270,785	17.111,313	30,96%	84,41%	17.111,313	30,96%	
II	Vốn ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện	13.155,0		13.155,0	13.155,0							13.155,0	12.067,696	91,73%	91,73%	12.067,696	91,73%	
III	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao huyện	5.000,0		5.000,0		5.000,0						5.000,0	34,711	0,69%	0,69%	34,711	0,69%	
B	VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN	7.500,0		7.500,0	7.500,0							-	7.158,539	95,45%	0,00%	7.158,539	95,45%	
C	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	17.528,188	572,188	16.956,000	1.354,000						15.602,00	17.528,188	4.803,502	27,40%	27,40%	9.026,920	51,50%	
D	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	50.544,722	2.995,022	47.549,700	45.000,000						2.549,70	50.544,722	20.192,921	39,95%	39,95%	30.073,200	59,50%	

12.000,00
151.687,8
163.687,79